

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC CỦA CÁC ĐƠN VỊ CÔNG LẬP TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Vũ Thị Thanh Hoa^{1*}, Nguyễn Thiện Phong^{2**},
Huỳnh Thị Cẩm Thơ² và Bùi Tuấn Cường³

¹Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ

²Khoa Kế toán - Tài chính Ngân hàng, Trường Đại học Tây Đô

³Phòng Kế hoạch - Tài chính, Trường Cao đẳng Nghề Cần Thơ

(*Email: vtthoa@cantho.gov.vn)

Ngày nhận: 01/9/2020

Ngày phản biện: 10/10/2020

Ngày duyệt đăng: 19/11/2020

TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu là xác định, đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả sử dụng phần mềm quản lý tài sản nhà nước của các đơn vị công lập tại thành phố Cần Thơ. Nghiên cứu được thực hiện qua khảo sát 206 mẫu và xác định được 35 biến quan sát cho các biến độc lập và biến phụ thuộc dựa trên cơ sở các nghiên cứu trước có điều chỉnh, chọn lọc và tự đề xuất cho phù hợp với nội dung nghiên cứu. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA, ước lượng mô hình bằng phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính bội cho thấy cả sáu nhân tố đưa vào phân tích đều có ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng phần mềm quản lý tài sản nhà nước với mức độ ảnh hưởng được sắp xếp giảm dần là: nhân tố Kiểm tra, giám sát; tiếp đến Nguồn nhân lực; Chất lượng phần mềm; Tính năng của phần mềm; Chất lượng thông tin và Nhà cung cấp phần mềm là nhân tố có ảnh hưởng ít nhất đến hiệu quả sử dụng phần mềm quản lý tài sản nhà nước. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu và thực tế sử dụng phần mềm quản lý tài sản nhà nước, nhóm tác giả đề xuất các hàm ý quản trị nhằm giúp nâng cao hiệu quả sử dụng phần mềm quản lý tài sản nhà nước của các đơn vị công lập tại thành phố Cần Thơ.

Từ khóa: Đơn vị công lập, phần mềm QLTSNN, tài sản công, Thành phố Cần Thơ

Trích dẫn: Vũ Thị Thanh Hoa, Nguyễn Thiện Phong, Huỳnh Thị Cẩm Thơ và Bùi Tuấn Cường, 2020. Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng phần mềm quản lý tài sản nhà nước của các đơn vị công lập tại Thành phố Cần Thơ. Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô. 10: 99-116.

**TS. Nguyễn Thiện Phong – Phó Trưởng Khoa Kế toán - TCNH, Trường Đại học Tây Đô

1. GIỚI THIỆU

Trong những năm qua, các quy định về quản lý tài sản công ở Việt Nam không ngừng được hoàn thiện, tạo nên hành lang pháp lý để quản lý các loại tài sản công. Các văn bản quy định chế độ quản lý, sử dụng tài sản, các tiêu chuẩn, định mức sử dụng đối với các tài sản có giá trị, sử dụng phổ biến tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị cũng lần lượt được Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính ban hành. Trên cơ sở đó, các Bộ, ngành, địa phương cũng đã xây dựng các định mức sử dụng tài sản chuyên dùng cho các đơn vị thuộc phạm vi quản lý. Công tác quản lý, sử dụng tài sản công đã dần đi vào nề nếp; tình trạng thất thoát, lãng phí tài sản từng bước được khắc phục; hiệu quả sử dụng, khai thác tài sản được chú trọng.

Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017 được ban hành nhằm ngăn chặn, đẩy lùi thất thoát, lãng phí, tham nhũng và những hành vi khác xâm phạm đến tài sản công; khai thác tài sản công hợp lý, hiệu quả gắn với việc huy động các nguồn lực của xã hội để tạo lập nguồn lực tài chính, đóng góp có hiệu quả vào sự phát triển kinh tế - xã hội. Để triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Bộ Tài chính xây dựng, vận hành hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công; thắt chặt việc mua sắm, trang thiết bị tài sản công; tiếp tục hiện đại hóa công tác quản lý tài sản công và nâng cấp Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công một cách hiệu quả nhất.

Phần mềm QLTSNN được xem là phần mềm quan trọng không thể thiếu trong quá trình quản lý tài sản công tại đơn vị công lập. Phần mềm QLTSNN được xem là phần mềm hỗ trợ việc theo dõi, cập nhật thường xuyên các thông tin dữ liệu tài sản công của đơn vị. Việc sử dụng phần mềm QLTSNN tạo thuận lợi cho việc tổng hợp tài sản công tại đơn vị nói riêng; Đồng thời là cơ sở để Sở Tài chính thành phố Cần Thơ tổng hợp, báo cáo cho Bộ Tài chính (Cục Quản lý công sản), Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về tình hình tăng giảm tài sản công của các đơn vị trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Đến thời điểm hiện tại thì thành phố Cần Thơ có hơn 1.000 đơn vị công lập nhưng chỉ có 763 đơn vị công lập áp dụng phần mềm QLTSNN do Bộ Tài chính cung cấp trong công tác quản lý tài sản công, chưa có sự áp dụng đồng nhất phần mềm QLTSNN của các đơn vị. Hàng năm, để báo cáo tình hình quản lý và biến động tài sản công tại đơn vị thì các đơn vị chưa áp dụng phần mềm QLTSNN phải thực hiện thao tác thủ công và gửi file báo cáo về Sở Tài chính thành phố gây mất nhiều thời gian và ảnh hưởng đến tiến độ báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý công sản) của Sở Tài chính thành phố nói riêng và cả thành phố Cần Thơ nói chung. Nhằm để đánh giá thực trạng sử dụng phần mềm QLTSNN của các đơn vị sự nghiệp công lập tại thành phố Cần Thơ; đồng thời phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN và đề xuất các hàm ý quản trị giúp các đơn vị công lập nâng

cao hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN tại đơn vị.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Khái niệm tài sản công

Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 về giải thích từ ngữ “*Tài sản công là tài sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, bao gồm: tài sản công phục vụ hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công, bảo đảm quốc phòng, an ninh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; tài sản công tại doanh nghiệp; tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, dự trữ ngoại hối nhà nước; đất đai và các loại tài nguyên khác*”.

2.2. Khái quát chung phần mềm Quản lý tài sản nhà nước

Phần mềm QLTSNN là ứng dụng tin học trực tuyến được triển khai rộng rãi cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong cả nước. Phần mềm QLTSNN được cài đặt tại Trụ sở Bộ Tài chính; Dữ liệu được quản lý tập trung tại Bộ Tài chính.

Bản quyền phát triển phần mềm: Trung tâm Khai thác dữ liệu quốc gia về tài sản công (DPAC) – Cục Quản lý công sản (Bộ Tài chính).

2.3. Các chức năng chính của phần mềm Quản lý tài sản nhà nước

- Quản lý các thông tin biến động về: Tăng giảm nguyên giá; Thay đổi thông tin; Cho thuê; Điều chuyển, Bán - chuyển nhượng; Thu hồi; Thanh lý; Giảm khác... TSCĐ thuộc phạm vi quản lý của đơn vị.

- Theo dõi giá trị khấu hao, hao mòn tài sản cố định (TSCĐ).

- Tạo lập, kết xuất các báo cáo kiểm kê TSCĐ theo yêu cầu.

- Tổng hợp dữ liệu báo cáo về hệ thống TSCĐ theo từng cấp bậc đơn vị quản lý: Báo cáo tổng hợp và chi tiết về tình hình tăng, giảm, hiện trạng sử dụng TSCĐ; Báo cáo Công khai quản lý, sử dụng TSCĐ; Công khai cho thuê TSCĐ; Công khai điều chuyển, thanh lý, bán, chuyển nhượng, thu hồi, tiêu hủy tài sản nhà nước...

- Cho phép đơn vị quản lý số lượng và giá trị các loại công cụ dụng cụ (CCDC) theo từng bộ phận sử dụng; Giúp đơn vị theo dõi được sự biến động tăng, giảm CCDC, báo mất, báo hỏng, điều chuyển và quản lý việc phân bổ CCDC vào các phòng ban, quản lý việc cho thuê CCDC.

2.4. Khái niệm hiệu quả và tính hữu hiệu

Hiệu quả theo quan điểm được trình bày trong từ điển Hán - Việt là “kết quả đích thực hay kết quả tốt đúng theo mong đợi”. Theo từ điển tiếng Việt, hiệu quả là sự phù hợp giữa kết quả thực của một hoạt động so với kết quả dự kiến từ trước. Có cùng quan điểm trên, trong các nghiên cứu của mình O'Leary (1996), Nath (2011, 67) cũng cho rằng tính hiệu quả là việc so sánh giữa các yếu tố đầu vào và

đầu ra, mục đích chính là quản lý các nguồn lực sao cho tối đa hóa kết quả đầu ra với nguồn lực không đổi. Một số nhà quản trị học lại quan niệm hiệu quả kinh doanh được xác định bởi tỷ số giữa kết quả đạt được và chi phí phải bỏ ra để đạt được kết quả đó. Manfred Kuhn cho rằng: Tính hiệu quả được xác định bằng cách lấy kết quả tính theo đơn vị giá trị chia cho chi phí kinh doanh. Nhà kinh tế học Adam Smith có ý kiến rằng: “Hiệu quả là kết quả đạt được trong hoạt động kinh tế, là doanh thu tiêu thụ hàng hoá”. Như vậy, hiệu quả được đồng nghĩa với chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh, có thể do tăng chi phí mở rộng sử dụng nguồn lực sản xuất. Nếu cùng một kết quả có hai mức chi phí khác nhau thì theo quan điểm này DN cũng đạt hiệu quả.

Khác với hiệu quả, tính hữu hiệu là một khái niệm được xác định hướng đến việc đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu, mục đích đã được định trước cho một hoạt động hoặc một chương trình đã được thực hiện (*đạt được kết quả thoả đáng từ việc sử dụng các nguồn lực và các hoạt động của tổ chức*). Vì vậy, điểm quan trọng trong đánh giá tính hữu hiệu là phải xem xét giữa kết quả mong đợi trong kế hoạch với kết quả thực tế qua hoạt động. Mỗi nhà nghiên cứu khác nhau, với những hệ thống đánh giá khác nhau thì sẽ có những quan điểm riêng của mình về tính hữu hiệu, nhưng điểm chung trong quan điểm của họ chính là việc hoàn thành mục tiêu hay những hoạt động để đáp ứng được mục tiêu.

Có thể thấy rằng, hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN khác với hiệu quả trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu tính hiệu quả trong sản xuất kinh doanh được đo lường bởi yếu tố doanh thu và chi phí thì hiệu quả trong sử dụng phần mềm QLTSNN được thể hiện cụ thể qua: 1) Việc sử dụng phần mềm giúp người sử dụng tiết kiệm thời gian, công sức; 2) Các thông tin được thể hiện một cách cụ thể, rõ ràng, dễ hiểu và đáng tin cậy; 3) Tài sản công được kiểm soát một cách chặt chẽ; 4) Công tác lập dự toán mua sắm, lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài sản công một cách hợp lý, tiết kiệm, không gây lãng phí, thất thoát. Như vậy, tính hiệu quả của việc sử dụng phần mềm QLTSNN cũng được thể hiện gần giống như tính hữu hiệu trong sử dụng phần mềm QLTSNN.

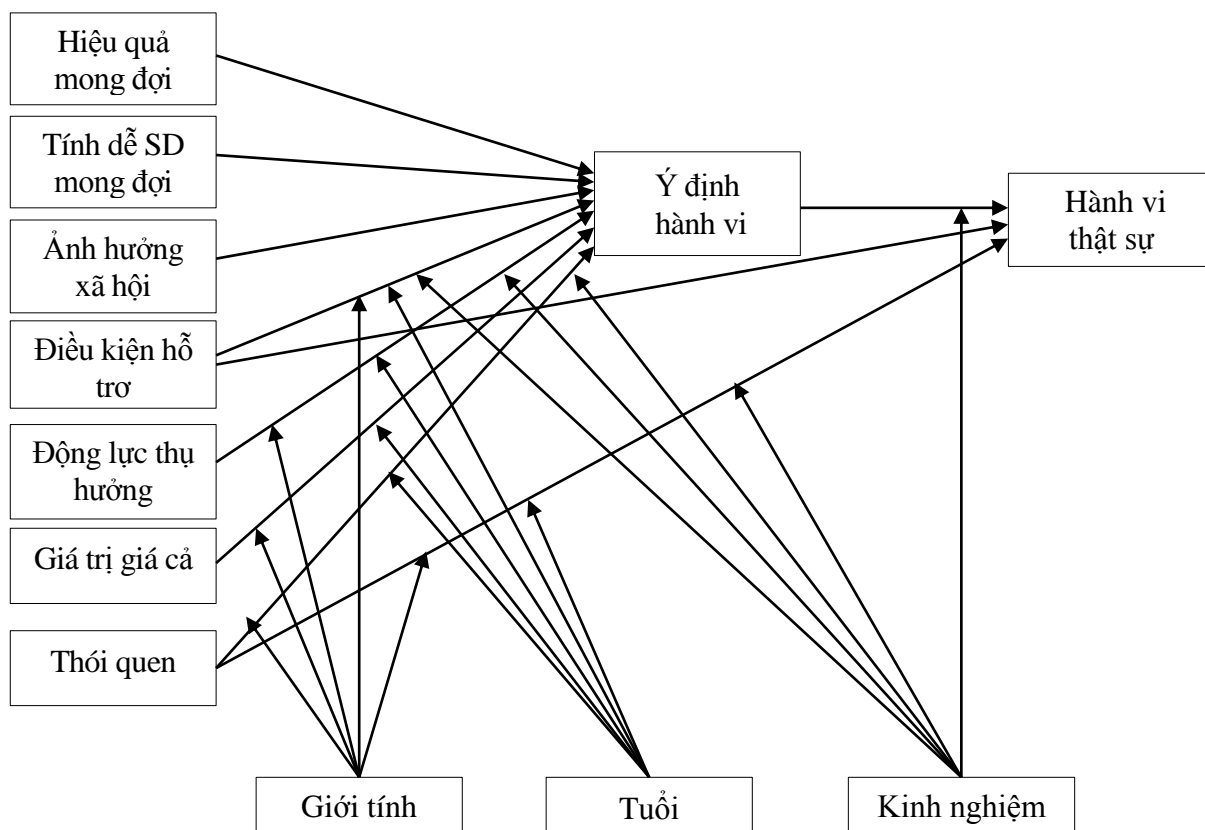
2.5. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.5.1. Lý thuyết hợp nhất chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT)

Lý thuyết hợp nhất chấp nhận và sử dụng công nghệ được phát triển bởi Venkatesh và cộng sự (2003), Lý thuyết UTAUT nhằm giải thích mức độ chấp nhận việc sử dụng công nghệ thông tin; đánh giá việc người dùng có thể chấp nhận các công nghệ mới và dễ tương tác với công nghệ thông tin hay không; giúp nhà quản lý, người ra quyết định đánh giá sự thành công của việc đưa công nghệ áp dụng vào tổ chức và thúc đẩy người dùng chấp nhận một hệ thống công nghệ mới. Mô hình xây dựng từ tám mô hình: Lý thuyết hành động hợp lý, lý thuyết hành vi dự định, mô hình chấp nhận công

nghệ, mô hình động cơ thúc đẩy, mô hình sử dụng máy tính (Model of PC Utilization – PCUM), lý thuyết phổ biến sự thay đổi (Innovation Diffusion Theory), lý thuyết nhận thức xã hội (Social Cognitive Theory), lý thuyết kết hợp hành vi dự định và mô hình chấp nhận công nghệ.

Theo Venkatesh và cộng sự (2012), đã xây dựng một phương pháp tiếp cận bổ sung cho mô hình ban đầu là mô hình UTAUT2, UTAUT2 được tích hợp thêm các yếu tố động lực thụ hưởng, giá trị giá cả và thói quen vào mô hình UTAUT gốc.



Hình 1. Lý thuyết hợp nhất chấp nhận và sử dụng công nghệ

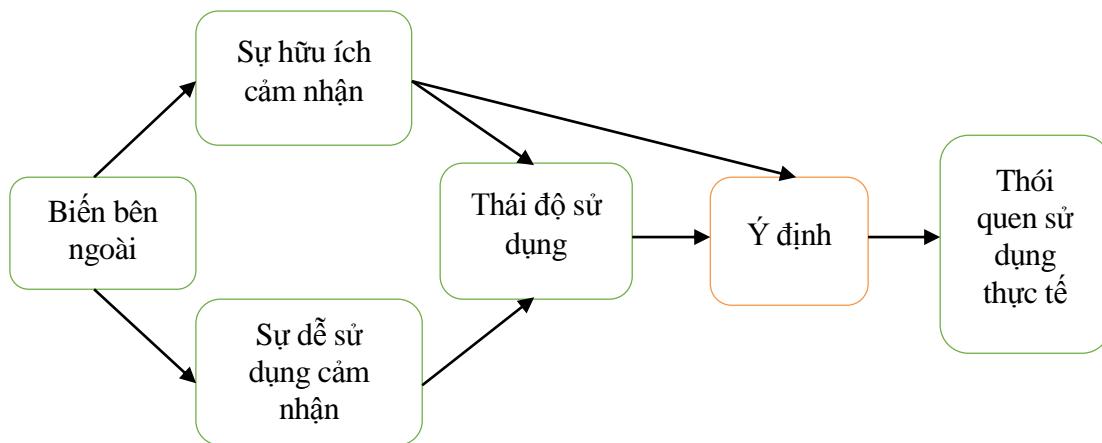
(Nguồn: Venkatesh và cộng sự 2012)

2.5.2. Mô hình chấp nhận công nghệ TAM

Fred D. Davis và cộng sự (1989) đưa ra mô hình chấp nhận công nghệ TAM:

Mô hình chấp nhận công nghệ TAM (Davis và cộng sự, 1989) được thử nghiệm và chấp nhận một cách rộng rãi

trong các nghiên cứu về lĩnh vực công nghệ thông tin, đây được coi là mô hình có giá trị tiên đoán tốt. Trong đó, ý định sử dụng có tương quan đáng kể tới việc sử dụng, khi có ý định là nhân tố quan trọng đến việc sử dụng, còn các nhân tố khác ảnh hưởng đến việc sử dụng một cách gián tiếp thông qua ý định sử dụng.



Hình 2. Mô hình chấp nhận công nghệ TAM

(Nguồn Fred D. Davis và cộng sự 1989)

- Biến bên ngoài: là những nhân tố ảnh hưởng đến niềm tin của một người về việc chấp nhận sản phẩm hay dịch vụ. Những biến bên ngoài thường từ hai nguồn là quá trình ảnh hưởng xã hội và quá trình nhận thức, thu thập kinh nghiệm của bản thân.

- Sự hữu ích cảm nhận là “mức độ để một người tin rằng sử dụng hệ thống đặc thù sẽ nâng cao thực hiện công việc của chính họ”.

- Sự dễ sử dụng cảm nhận là “mức độ mà một người tin rằng có thể sử dụng hệ thống đặc thù mà không cần sự nỗ lực”.

- Thái độ sử dụng là cảm giác tích cực hay tiêu cực về việc thực hiện hành vi mục tiêu, đó là nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới thành công của hệ thống.

Tác giả ứng dụng Lý thuyết hợp nhất chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT), mô hình chấp nhận công nghệ TAM vào đề tài nghiên cứu như sau: Khi người sử dụng phần mềm QLTSNN nhận thức được sự hữu ích từ các tính năng của phần mềm sẽ giúp nâng cao kết quả công việc; Đồng thời việc nhận thức tính dễ dàng sử dụng thì sẽ thúc đẩy thái độ của người sử dụng hướng đến việc chấp nhận sử dụng phần mềm (niềm tin vào tính

năng của phần mềm và tin cậy vào điều kiện hỗ trợ từ phía nhà cung cấp) khi đó thái độ của người sử dụng sẽ hướng đến ý định sử dụng phần mềm.

2.6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu trong và ngoài nước

2.6.1. Tài liệu nước ngoài

Elikai et al (2007) nghiên cứu về các yếu tố và các tính năng phần mềm quan trọng nhất cho người dùng liên quan đến lựa chọn phần mềm, sự hài lòng, sự duy trì và sự thay đổi. Trong nghiên cứu này tác giả đã tìm ra một số điểm nổi bật đó là tính năng yếu tố quan trọng trong việc lựa chọn phần mềm kế toán, kế đến là chi phí và khả năng tương thích. Trong số các chức năng, tính linh hoạt (tùy biến) được đánh giá là tính năng quan trọng nhất. Qua nghiên cứu cho thấy người sử dụng đánh giá sự hỗ trợ của nhà cung cấp có tầm quan trọng khá thấp.

Anil S. Jadhav & Rajendra M. Sonar (2009) nghiên cứu việc đánh giá và lựa chọn phần mềm kế toán. Mục đích của bài nghiên cứu này là cung cấp một cơ sở để cải thiện quá trình đánh giá và lựa chọn các gói phần mềm. Tác giả đã tổng hợp và phân loại các tiêu chí đánh giá, lựa chọn phần mềm gồm: nhóm tiêu chí liên quan đến đặc điểm phần mềm (đặc điểm chức năng và đặc điểm chất lượng) và nhóm tiêu chí liên quan đến NCC, chi phí và lợi ích, phần cứng và phần mềm, ý kiến, đặc điểm đầu ra. Nghiên cứu này đã cung cấp một cái nhìn tổng quan về các tài liệu liên quan đến việc đánh giá và lựa chọn PMKT.

Yaotai Lu (2017) cho rằng nghiên cứu quản lý tài sản công là một thành phần quan trọng trong sự liêm chính tài chính của chính quyền. Tuy nhiên, trên thực tế, vấn đề tồn tại trong lĩnh vực quản lý tài sản công ở các cấp chính quyền khác nhau ở Hoa Kỳ. Nghiên cứu này tìm hiểu việc quản lý tài sản cố định công cộng thuộc sở hữu, kiểm soát và sử dụng của nhà nước Chính phủ ở Mỹ. Có gắng trả lời hai câu hỏi chính: (1) Các đặc điểm của một hệ thống quản lý tài sản công cộng hiện đại dựa trên các tài liệu có sẵn là gì? và (2) Làm thế nào để thực hành quản lý tài sản công tại Chính phủ tiểu bang Hoa Kỳ so với tiêu chuẩn hệ thống được mô tả trong câu hỏi đầu tiên? Hệ thống này bao gồm sáu biến phụ thuộc lẫn nhau, bao gồm: Các yêu cầu pháp lý và quy định; Cơ cấu tổ chức; Quy trình quản lý trong suốt vòng đời của tài sản; Nguồn nhân lực; Tài nguyên công nghệ thông tin và giám sát; Tính toàn vẹn và minh bạch. Kết quả khảo sát chứng minh rằng các chính phủ tiểu bang đáp ứng cơ bản các tiêu chuẩn được xác định trong hệ thống quản lý tài sản cố định.

2.6.2. Tài liệu trong nước

Hoàng Anh Hoàng (2017) cho rằng quản lý tài sản công trong các đơn vị sự nghiệp bị tác động của nhiều yếu tố. Tuy nhiên trong khuôn khổ luận án, Hoàng Anh Hoàng đưa ra các nhóm nhân tố tác động chính sau: Nhóm nhân tố về thể chế quản lý kinh tế, quản lý tài chính và cơ chế quản lý TSC của Nhà nước; Nhóm nhân tố về trình độ, ý thức của đội ngũ cán bộ, công chức trong bộ máy quản lý của các ĐVSN; Hệ thống cơ sở dữ liệu,

thông tin về TSC; Nhóm nhân tố khác. Ở đề tài nghiên cứu này có thể thấy Hoàng Anh Hoàng đã chỉ ra một số kinh nghiệm quản lý tài sản công có hiệu quả, từ đó đề ra phương hướng và giải pháp nhằm hoàn thiện quản lý tài sản công tại Học viện Chính trị trong giai đoạn (2016-2025).

Nguyễn Thị Thanh Hoa (2017) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn phần mềm kế toán của các DN vừa và nhỏ tại thành phố Hồ Chí Minh. Mô hình nghiên cứu đề xuất bao gồm 6 biến độc lập (Yêu cầu của người sử dụng; Tính năng của phần mềm; Chi phí sử dụng phần mềm; Nhà cung cấp phần mềm; Điều kiện hỗ trợ và Ảnh hưởng xã hội) tác động đến 01 biến phụ thuộc (Quyết định lựa chọn phần mềm kế toán). Kết quả nghiên cứu cho thấy 6 nhân tố có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn phần mềm kế toán, được sắp xếp theo thứ tự giảm dần mức độ ảnh hưởng như sau: Nhà cung cấp phần mềm; Ảnh hưởng xã hội; Tính năng của phần mềm; Yêu cầu của người sử dụng; Chi phí sử dụng phần mềm và Điều kiện hỗ trợ. Nghiên cứu đã góp phần cung cấp một số thông tin hữu ích cho các DN vừa và nhỏ trong việc xác định, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn PMKT để DN có thể lựa chọn được PMKT phù hợp.

Vũ Thị Phương Thảo (2018) thực hiện nghiên cứu trong phạm vi các đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng với số lượng mẫu là 187 mẫu. Tác giả đã trình bày một cách tổng quát các lý thuyết về kế toán trong các đơn vị hành chính sự nghiệp, hệ thống thông tin

kế toán và ứng dụng phần mềm kế toán làm sao hiệu quả nhất cho đơn vị. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, trong 6 nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng phần mềm kế toán tại các đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng thì nhân tố có sự ảnh hưởng mạnh nhất là chất lượng phần mềm, kế đến là nguồn nhân, nhà cung cấp phần mềm kế toán, chất lượng dữ liệu đầu vào, chất lượng phần cứng, và cuối cùng là chi phí sử dụng phần mềm kế toán.

Với tổng thể nghiên cứu trong và ngoài nước nêu trên cùng với việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN, tác giả dựa vào cơ sở các văn bản pháp lý và kinh nghiệm thực tế sẵn có trong quá trình tiếp cận phần mềm QLTSNN, nhìn nhận và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN. Từ đó việc đề xuất các hàm ý quản trị nhằm mục đích nâng cao hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN của các đơn vị công lập tại thành phố Cần Thơ. Do đề tài nghiên cứu của tác giả chưa được nghiên cứu sâu và quan tâm nhiều tại Việt Nam nên điều này gây cho tác giả gặp nhiều khó khăn trong việc kế thừa các nghiên cứu trước đó có liên quan đến đề tài nghiên cứu của tác giả.

2.7. Mô hình nghiên cứu

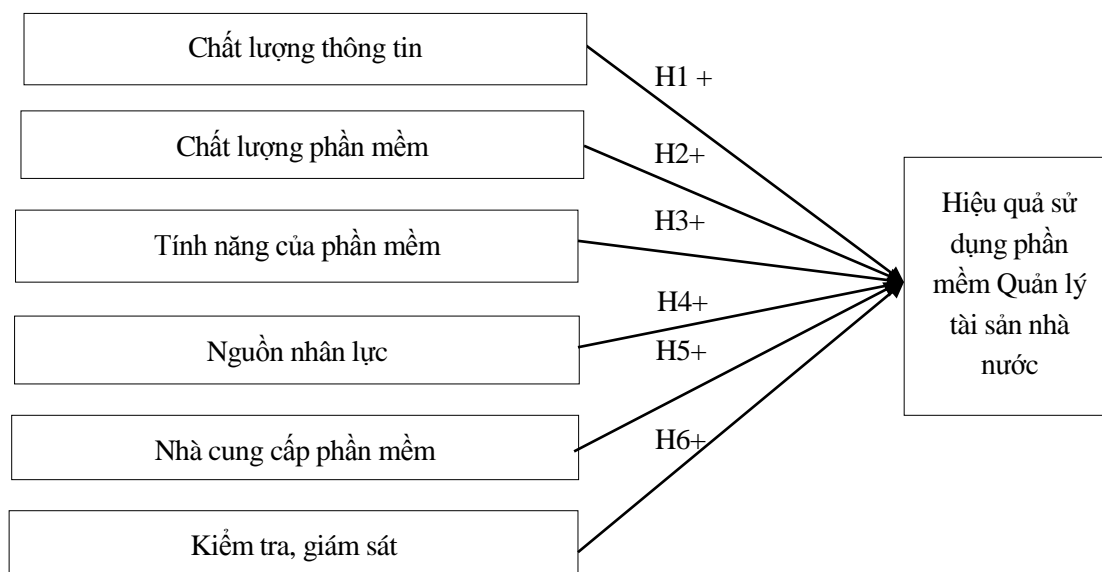
Dựa trên các lý thuyết nền và kết quả của những nghiên cứu trước có liên quan kết hợp với kinh nghiệm thực tế trong quá trình sử dụng phần mềm QLTSNN, tác giả đã tổng hợp và lựa chọn ra 06 nhân tố mà theo tác giả là có ảnh hưởng

đến hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN của các đơn vị công lập tại thành phố Cần Thơ. Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

- Biến độc lập: Chất lượng thông tin; Chất lượng phần mềm; Tính năng của

phần mềm; Nguồn nhân lực; Nhà cung cấp phần mềm; Kiểm tra, giám sát.

- Biến phụ thuộc: Hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN.



Hình 3. Mô hình nghiên cứu

(Nguồn: Tác giả nghiên cứu và đề xuất)

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Xây dựng thang đo

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đây, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu và thang đo. Sau đó tiến hành kiểm tra mô hình và thang đo thông qua nghiên cứu định tính. Sau khi đã có được thang đo hoàn chỉnh, tác giả tiến hành thu thập dữ liệu thông qua bảng câu hỏi khảo sát. Dữ liệu thu thập được sẽ được sử dụng để đánh giá độ tin cậy của thang đo (dùng phương pháp phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha) và kiểm định giá

trị của thang đo (dùng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA). Sau khi đã đánh giá được độ tin cậy và kiểm định giá trị thang đo, tiến hành kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu bằng phương pháp phân tích hồi quy bội.

Tác giả đã xây dựng mô hình gồm 06 biến độc lập có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc là hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN ký hiệu là HQ gồm: (1) Chất lượng thông tin – ký hiệu là TT; (2) Chất lượng phần mềm – ký hiệu là PM; (3) Tính năng của phần mềm – ký hiệu là TN; (4) Nguồn nhân lực – ký hiệu là NL;

(5) Nhà cung cấp phần mềm – ký hiệu là NCC; (6) Kiểm tra, giám sát – ký hiệu là KT. Bên cạnh đó, tác giả đã xây dựng các biến quan sát và sử dụng thang đo Likert 05 mức độ: 1 - Rất kém; 2 – Kém; 3 – Chấp nhận được; 4 – Tốt; 5 – Rất tốt để đo lường các biến độc lập, biến phụ thuộc nêu trên.

3.2. Nguồn dữ liệu

Tác giả tiến hành thu thập các dữ liệu liên quan đến mục tiêu nghiên cứu bao gồm dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp được thu thập từ các nguồn:

(1) Dữ liệu thứ cấp: các báo cáo, tạp chí, luận văn, luận án, công trình nghiên cứu khoa học đã được công bố và các tài liệu do các cơ quan quản lý nhà nước cung cấp.

(2) Dữ liệu sơ cấp: được thu thập thông qua phương pháp chọn mẫu thuận tiện phi xác suất bằng việc khảo sát các đối tượng là Kế toán trưởng, Kế toán viên, công chức, viên chức phụ trách kế toán, thực hiện quản lý tài sản công trên phần mềm QLTSNN đang công tác tại các đơn vị công lập trên địa bàn thành phố Cần Thơ qua bảng câu hỏi đã được thiết kế sẵn bằng các phương thức: phỏng vấn trực tiếp, gửi email, gửi thư và Google docs.

3.3. Xác định cỡ mẫu

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA). Theo Hair et al. (2006) cho rằng để sử dụng EFA, kích thước mẫu tối thiểu phải là 50 và tốt hơn là 100 và tỉ lệ biến quan sát (observations) so với biến đo lường

(items) là 5:1, nghĩa là 01 biến đo lường cần tối thiểu là 05 quan sát. Như vậy, với 35 biến quan sát ban đầu của các thang đo đề xuất để tiến hành phân tích EFA thì cỡ mẫu ít nhất của đề tài phải là $35 \times 5 = 175$. Theo Green (1991) và Tabachnick và Fidell (2007) trích trong Đinh Phi Hồ (2014) thì quy mô mẫu có thể xác định theo công thức là: $n \geq 50 + 8k$. Trong đó: n là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết; k là số lượng biến độc lập trong mô hình. Như vậy, trong nghiên cứu này với 06 biến độc lập đưa vào phân tích thì cỡ mẫu tối thiểu là: $50 + 8 * 6 = 98$.

3.4. Phương pháp phân tích

Với kỹ thuật thu thập dữ liệu là phỏng vấn qua bảng câu hỏi đóng được thiết kế dựa trên thang đo Likert 5 mức độ nhằm đánh giá mức độ quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN của các đơn vị công lập tại thành phố Cần Thơ. Toàn bộ thông tin thu thập sẽ được xử lý với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 22.0 để kiểm định thang đo và mô hình nghiên cứu. Sử dụng các kỹ thuật phân tích: Thống kê mô tả, phân tích khám phá EFA, mô hình hồi quy.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thông tin mẫu khảo sát

Căn cứ vào cỡ mẫu đã xác định trước là khoảng 175 phiếu phỏng vấn, tác giả đã gửi 220 Phiếu khảo sát và thu về được 206 phiếu (đạt tỷ lệ 94%). Sau khi thực hiện loại bỏ các phiếu không đạt yêu cầu thì kết quả có 197 phiếu đạt yêu cầu để đưa vào xử lý và phân tích.

Bảng 1. Cấu trúc mẫu khảo sát

Giới tính	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Nam	91	46,2
Nữ	106	53,8
Cộng	197	100,0
Trình độ học vấn	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Đại học	172	87,3
Sau đại học	25	12,7
Cộng	197	100,0
Chức vụ/ chức danh	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Kế toán trưởng	20	10,2
Kế toán viên	85	43,1
Chuyên viên/viên chức	92	46,7
Cộng	197	100,0
Loại hình đơn vị	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố	53	26,9
Đơn vị sự nghiệp công lập	102	51,8
Ủy ban nhân dân quận, huyện	16	8,1
Khác	26	13,2
Cộng	197	100,0
Thời gian tiếp cận	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Dưới 01 năm	12	6,1
Từ 01 năm đến 02 năm	55	27,9
Trên 02 năm đến 04 năm	88	44,7
Trên 04 năm	42	21,3
Cộng	197	100,0
Tần suất truy cập Phần mềm	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Dưới 10 lần/năm	37	18,8
Từ 10 – 20 lần/năm	78	39,6
Trên 20 lần/năm	82	41,6
Cộng	197	100,0

(Nguồn: Kết quả từ số liệu phỏng vấn trực tiếp 197 đơn vị đại diện các đơn vị công lập trên địa bàn thành phố Cần Thơ năm 2020)

4.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

4.2.1. Kiểm định tính thích hợp của EFA

Qua kết quả kiểm định Bartlett và KMO cho thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN với trị số Sig. = $0,000 < 0,05$ và trị số KMO $> 0,50$. Do đó, có thể nhận định rằng thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN là phù hợp để phân tích EFA.

4.2.2. Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố

Dựa vào kết quả phân tích dữ liệu, trị số phương sai trích là 72,427%, điều này có nghĩa là các biến quan sát giải thích được 72,427% sự thay đổi của biến phụ thuộc trong tổng thể. Ngoài ra, ta thấy cột giá trị Eigen có 06 dòng mà giá trị Eigen lớn hơn 1 cho thấy có 06 nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN. Và điều này hoàn toàn phù hợp với giả thuyết ban đầu của nghiên cứu là có 06 nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSN. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho thấy trị số phương sai trích là 65,038%, điều này có nghĩa là biến Hiệu quả sử

dụng phần mềm QLTSNN giải thích được 65,038% sự biến thiên của các biến quan sát.

4.2.3. Kết quả của mô hình EFA

Theo Hair & ctg (1998,111), Factor loading là chỉ tiêu để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của EFA (ensuring practical significance). Factor loading $> 0,3$ được xem là đạt được mức tối thiểu, Factor loading $> 0,4$ được xem là quan trọng, Factor loading $\geq 0,5$ được xem là có ý nghĩa thực tiễn. Hair & ctg (1998,111) cũng đề xuất như sau: nếu chọn tiêu chuẩn Factor loading $> 0,3$ thì cỡ mẫu của bạn ít nhất phải là 350, nếu cỡ mẫu khoảng 100 thì nên chọn tiêu chuẩn Factor loading $> 0,55$ (thường có thể chọn 0,5), nếu cỡ mẫu khoảng 50 thì Factor loading phải $> 0,75$.

Kết quả khi thực hiện phân tích ma trận xoay nhân tố của thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN cho thấy hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều thỏa tiêu chuẩn Factor loading và số nhân tố được tạo ra khi phân tích là 06 nhân tố đảm bảo yêu cầu để đưa vào mô hình nghiên cứu chính thức.

Bảng 2. Ma trận xoay nhân tố của thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến Hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN

Các biến quan sát	Hệ số tải nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
TN2	0,819					
TN5	0,795					
TN1	0,790					
TN4	0,772					
TN3	0,723					
KT3		0,813				
KT5		0,787				
KT4		0,751				
KT1		0,735				
KT2		0,604				
TT2			0,870			
TT1			0,850			
TT3			0,786			
TT4			0,778			
NL1				0,847		
NL4				0,775		
NL3				0,756		
NL5				0,693		
NCC5					0,865	
NCC4					0,803	
NCC1					0,749	
PM3						0,786
PM2						0,617
PM5						0,616
PM4						0,462

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả)

Bảng 3. Ma trận xoay nhân tố của thang đo Hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN

	Hệ số tải nhân tố
	1
HQ2	0,822
HQ4	0,816
HQ1	0,814
HQ3	0,773

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả)

4.4. Kết quả phân tích tương quan giữa các nhân tố

Bảng 4. Ma trận hệ số tương quan

	HQ	TT	PM	TN	NL	NCC	KT
HQ	1	0,608**	0,657**	0,617**	0,707**	0,588**	0,698**
TT	0,608**	1	0,364**	0,379**	0,519**	0,460**	0,452**
PM	0,657**	0,364**	1	0,488**	0,555**	0,347**	0,514**
TN	0,617**	0,379**	0,488**	1	0,513**	0,358**	0,495**
NL	0,707**	0,519**	0,555**	0,513**	1	0,465**	0,463**
NCC	0,588**	0,460**	0,347**	0,358**	0,465**	1	0,524**
KT	0,698**	0,452**	0,514**	0,495**	0,463**	0,524**	1

(**) Tương qua Pearson có ý nghĩa thống kê ở mức $P < 0,01$; $N=197$

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả)

Kết quả phân tích tương quan cho thấy, hệ số tương quan của các biến độc lập đều cùng chiều với biến phụ thuộc và dao động từ 0,347 đến 0,707 thoả mãn điều kiện $-1 \leq r \leq +1$ đồng thời có mối quan hệ tuyến tính khá chặt chẽ ở mức ý nghĩa $\alpha < 0,01$. Như vậy, tất cả các biến độc lập trong mô hình gồm TT, PM, TN, NL, NCC, KT và biến phụ thuộc HQ đều có tương quan với nhau nên có thể đưa tất cả các biến vào phân tích hồi quy tuyến tính bội.

4.5. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

Trên cơ sở các kết quả phân tích nêu trên cho ta thấy có 06 nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN là: Chất lượng thông tin; Chất lượng phần mềm; Tính năng của phần mềm; Nguồn nhân lực; Kiểm tra, giám sát. Do đó, phương trình hồi quy tuyến tính để đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN của các đơn vị công lập tại thành phố Cần Thơ có dạng sau:

$$HQ = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + e$$

Trong đó:

- HQ: Hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN

- X_1 (Chất lượng thông tin); X_2 (Chất lượng phần mềm); X_3 : (Tính năng của phần mềm); X_4 : (Nguồn nhân lực); X_5 (Nhà cung cấp phần mềm); X_6 (Kiểm tra, giám sát).

- β_j : Hệ số hồi quy; e: Hệ số nhiễu

Để kiểm định sự phù hợp giữa 6 nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN, hàm hồi quy tuyến tính với phương pháp đưa vào một lượt (Enter) được sử dụng. Hệ số hồi quy đã chuẩn hoá của nhân tố nào càng lớn thì mức độ ảnh hưởng của nó đến hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN càng cao, nếu cùng dấu thì mức độ ảnh hưởng thuận chiều và ngược lại.

Kết quả ước lượng mô hình:

Tác giả đưa dữ liệu của 6 nhóm nhân tố độc lập vào phân tích hồi quy bằng

phần mềm SPSS 22.0 cho ra kết quả ước lượng mô hình hồi quy thể hiện ở bảng sau:

Bảng 5. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa	Giá trị thống kê t	Tỷ trọng %	Thứ tự ảnh hưởng
Hằng số	-0,537***	0,002	3,105		
TT	0,141***	0,000	3,900	12,65	5
PM	0,231***	0,000	4,507	20,72	3
1 TN	0,143***	0,001	3,391	12,82	4
NL	0,235***	0,000	4,978	21,08	2
NCC	0,124***	0,002	3,069	11,12	6
KT	0,241***	0,000	5,345	21,61	1

Hệ số $R^2 = 0,764$
 Durbin-Watson (d) = 1,288
 F = 102,650 và Sig. của kiểm định F = 0,000^b

***: có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả)

Kết quả chỉ ra rằng, các biến đưa vào mô hình đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, $R^2 = 0,764$ có nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính này phù hợp với dữ liệu ở mức 76,4%. Nói cách khác, 76,4% biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập, còn 23,6% còn lại là do sai số ngẫu nhiên và do có thể có biến độc lập khác giải thích cho biến phụ thuộc mà chưa được đưa vào mô hình nghiên cứu.

Kiểm định F = 102,650 được sử dụng để kiểm định độ phù hợp của mô hình hồi quy. Sig. của kiểm định F = 0,000 < 0,05, ta kết luận mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Từ kết quả ở Bảng 7, kiểm định Durbin-Watson ta có: $1 < d = 1,288 < 3$ như vậy ta có thể kết luận các phần dư là độc lập với nhau và tính độc lập của phần dư đã được bảo đảm (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Ta thấy hệ số Sig. của tất cả các nhân tố trong mô hình đều có giá trị < 0,05. Do đó, 06 biến độc lập: Chất lượng thông tin (X1), Chất lượng phần mềm (X2), Tính năng của phần mềm (X3), Nguồn nhân lực (X4), Nhà cung cấp phần mềm (X5), Kiểm tra, giám sát (X6) đều tương quan có ý nghĩa với biến phụ thuộc Hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN trong các đơn vị công lập với độ tin cậy là 95%.

Qua nghiên cứu, phương trình hồi quy bội thể hiện mối quan hệ giữa các nhân tố và hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN dựa vào hệ số hồi quy chuẩn hóa β :

Hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN = - 0,537 + 0,141* Chất lượng thông tin + 0,231* Chất lượng phần mềm + 0,143* Tính năng của phần mềm + 0,235 * Nguồn nhân lực + 0,124 *Nhà cung cấp phần mềm + 0,241 *Kiểm tra, giám sát

Để xác định tỷ trọng % của các biến, tác giả cộng giá trị các biến lại với nhau, sau đó lấy giá trị từng biến chia lại cho giá trị tổng. Đóng góp của từng biến theo thứ tự tầm quan trọng giảm dần là: Biến X_6 đóng góp 21,61%; Biến X_4 đóng góp 21,08%; Biến X_2 đóng góp 20,72%; Biến X_3 đóng góp 12,82%; Biến X_1 đóng góp 12,65%; và Biến X_5 đóng góp 11,12%.

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

Với số mẫu thu thập được là 197 phiếu phỏng vấn, tác giả đã sử dụng phần mềm thống kê SPSS 22.0 để xử lý dữ liệu thu thập được. Các thang đo được đánh giá sơ bộ thông qua hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và kiểm định bằng phân tích nhân tố khám phá EFA. Dựa vào kết quả phân tích, mô hình nghiên cứu đề nghị ban đầu được hiệu chỉnh tác giả đưa các nhân tố của mô hình nghiên cứu đã được điều chỉnh vào phân tích hồi quy tuyến tính và kiểm định sự phù hợp của mô hình. Qua kết quả phân tích hồi quy cả 06 biến độc lập là Chất lượng thông tin; Chất lượng phần mềm; Tính năng của phần mềm;

Nguồn nhân lực; Nhà cung cấp phần mềm đều có ảnh hưởng cùng chiều đến biến phụ thuộc là hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN của các đơn vị công lập tại thành phố Cần Thơ.

Từ những vấn đề trên, tác giả đưa ra hàm ý quản trị nhằm mục đích nâng cao hiệu quả sử dụng phần mềm QLTSNN của các đơn vị công lập tại thành phố Cần Thơ.

Quan tâm và chú trọng công tác kiểm tra, giám sát: Cơ quan có nhiệm vụ quản lý tài sản công cần thường xuyên hoặc đột xuất kiểm tra, giám sát việc cập nhật cơ sở dữ liệu trên phần mềm QLTSNN, đảm bảo các thông tin đối chiếu trên phần mềm, sổ sách kế toán và thực tế là chính xác, trung thực và đáng tin cậy. Đây cũng là một trong các tiêu chí đánh giá, chấm điểm thi đua hàng năm của các đơn vị. Qua đó đảm bảo được chất lượng thông tin đã cập nhật trên phần mềm QLTSNN là đáng tin cậy.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực các đơn vị cần chú trọng đến năng lực của người sử dụng phần mềm thông qua việc thường xuyên nâng cao trình độ trình độ chuyên môn, sự hiểu biết được tích lũy qua tham gia các lớp tập huấn về phần mềm, cập nhật kiến thức chuyên môn phục vụ quá trình công tác. Quy định trách nhiệm cụ thể đối tượng được giao quyền truy cập, cập nhật tài sản công trên phần mềm nhằm tránh tình trạng cập nhật thông tin chậm trễ hoặc không đúng so với giá trị sổ sách, chứng từ và thực tế tài sản công tại đơn vị.

Nâng cao chất lượng phần mềm Quản lý tài sản nhà nước: Để nâng cao chất lượng phần mềm QLTSNN thì ngoài việc hoàn thiện các tính năng của phần mềm QLTSNN, thì nhà cung cấp phần mềm cần thực hiện tốt khả tích hợp, liên kết phần mềm QLTSNN và phần mềm kế toán, đồng thời hỗ trợ đổ dữ liệu từ phần mềm kế toán sang phần mềm QLTSNN nhằm tiết kiệm thời gian và công sức của người sử dụng phần mềm. Nâng cao quyền truy cập và liệt kê lịch sử truy cập phần mềm theo yêu cầu quản lý của Thủ trưởng đơn vị. Thông qua lịch sử truy cập phần mềm, Thủ trưởng đơn vị có thể biết kiểm soát việc người được phân quyền truy cập, quản lý, sử dụng phần mềm có thực hiện đúng chức trách và nhiệm vụ được phân công.

Hoàn thiện các tính năng của phần mềm Quản lý tài sản nhà nước: Để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của các đơn vị thì nhà cung cấp Phần mềm cần phải nghiên cứu, cải thiện các tính năng của phần mềm sao cho đạt được độ tin cậy và tính chính xác để người sử dụng yên tâm trong quá trình sử dụng. Để nâng cao tính bảo mật và an toàn của phần mềm thì lãnh đạo đơn vị cần phân quyền truy cập cho một đến hai đối tượng sử dụng, thao tác trên phần mềm, tránh trường hợp để thông tin đăng nhập và mật khẩu cho nhiều người biết, gây xáo trộn, ảnh hưởng đến tính bảo mật và an toàn của phần mềm.

Nâng cao chất lượng thông tin: Tất cả dữ liệu được nhập và xử lý trên phần mềm phải đảm bảo trích xuất đúng với biểu mẫu theo quy định hiện hành. Thông

tin được trích xuất từ phần mềm đảm bảo đáp ứng mọi yêu cầu của người sử dụng về mức độ chi tiết của thông tin (tên tài sản, cấu hình, đơn vị cung cấp, số lượng...)

Tạo mối quan hệ giữa đơn vị và nhà cung cấp phần mềm: Trong quá trình sử dụng phần mềm QLTSNN giữa đơn vị và nhà cung cấp phần mềm phải tạo mối quan hệ với nhau và phối hợp nhịp nhàng nhằm hỗ trợ nhau trong công tác quản lý tài sản công tại đơn vị và phát triển tốt phần mềm, cải thiện những mặt chưa đạt được của phần mềm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính, 2018. Thông tư số 67/2018/TT-BTC, ngày 06 tháng 8 năm 2018 “hướng dẫn việc quản lý, vận hành, trao đổi và khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công”.
2. Chính phủ, 2019. Nghị định số 63/2019/NĐ-CP, ngày 11 tháng 7 năm 2019 “quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước”.
3. Chu Thị Thủy Chung, 2019. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công những vấn đề đặt ra. Tạp chí Tài chính. Số 702. 13-16.
4. Đinh Phi Hồ, 2014. Phương Pháp Nghiên Cứu Kinh Tế & Viết Luận Văn Thạc Sĩ. Nhà xuất bản Phương Đông, Hồ Chí Minh.

5. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. Nhà xuất bản Hồng Đức, tập 1&2, Hồ Chí Minh.

6. Nguyễn Thị Phương Hảo, 2019. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, sử dụng tài sản công: Thực trạng và giải pháp. Tạp chí Tài chính. Số 702. 17-21.

7. Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, 2009. Nghiên cứu khoa học trong Quản Trị Kinh Doanh. Nhà xuất bản Thống Kê, Hà Nội.

8. Nguyễn Đình Thọ, 2011. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh thiết kế và thực hiện. Nhà xuất bản Lao động – Xã hội, Hà Nội.

FACTORS AFFECTING EFFICIENCY OF STATE ASSET MANAGEMENT SOFTWARE OF PUBLIC UNITS IN CAN THO CITY

Vu Thanh Hoa^{1*}, Nguyen Thien Phong²,
Huynh Thi Cam Tho² and Bui Tuan Cuong³

¹Can Tho City Department of Finance

²Faculty of Accounting - Finance and Banking, Tay Do University

³Department of Finance and Planning, Can Tho Vocational College

(*Email: vtthoa@cantho.gov.vn)

ABSTRACT

The aim of this study was to identify and measure the impact of factors on the efficiency of using State Asset Management software of public units in Can Tho city. Data was collected through 206 observations and 35 observed independent and dependent variables were identified based on previous studies with adjustment to suit the research. Results of EFA exploratory factor analysis, estimation by multiple regression analysis showed that all six factors had influenced on the efficiency of using State Asset Management software: Inspection and supervision; Human Resource; Software Quality; Software Feature; Quality of information and Software Provider. Based on the results, administrative implications were proposed to improve the efficiency of using the State Asset Management software in public units in Can Tho City.

Keywords: *Can Tho city, management software, public assets, public units*